**ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2024 – 2025**

**MÔN ĐỊA LÍ- KHỐI 12**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 20. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1.** Nhân tố ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, trình độ và quy mô ngành dịch vụ nước ta là

**A.** dân cư và lao động. **B.** cơ sở vật chất - kĩ thuật.

**C.** tài nguyên thiên nhiên. **D.** trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 2.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ nước ta?

**A.** Tạo tiền đề phát triển dịch vụ. **B.** Mở rộng các loại hình dịch vụ.

**C.** Định hướng, tạo cơ hội phát triển. **D.** Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng.

**Câu 3.** Nhân tố chủ yếu tác động đến sự xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới ở nước ta là

**A**. khoa học – công nghệ. **B.** vị trí địa lí.

**C**. tài nguyên thiên nhiên. **D.** đặc điểm dân số.

**Câu 4.** Khu vực nào sau đây có có hoạt động dịch vụ da dạng và phát triển mạnh mẽ nhất

**A.** Nông thôn. **B.** Đô thị. **C.** Hải đảo. **D.** Miền núi.

**Câu 5:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ ở nước ta hiện nay?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.  **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.  **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 6** Phát biểu nào sau đây không đúng với dịch vụ ở nước ta hiện nay?

**A.** Hệ thống giao thông được nâng cấp hoàn thiện.

**B.** Viễn thông, bưu chính được đầu tư hiện đại hoá.

**C.** Hoạt động ngân hàng được chú trọng phát triển.

**D.** Hoạt động du lịch được ưu tiên phát triển nhất.

**Câu 7.** Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta hiện

nay là

**A**. chưa có các chính sách đầu tư thích hợp. **B.** nhu cầu thị trường trong nước giảm nhanh.

 **C.** chất lượng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. **D.** chưa ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại.

**Câu 8:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.  **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

 Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

 **a)** Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng.

 **b)** Ngành dịch vụ có vai trò giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

 **c)** Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ.

 **d)** Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất.

**Câu 2:** **Cho thông tin sau:**

 Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn. Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

 **a)** Nền kinh tế phát triển nhanh tạo thuận lợi cho tất cả các loại hình giao thông của nước ta được đẩy mạnh.

 **b)** Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng lên chủ yếu do nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và đời sống.

 **c)** Vận tải đường biển và đường hàng không được đẩy mạnh mang lại ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập của nước ta.

 **d)** Chính sách thu hút đầu tư của Nhà nước vào phát triển giao thông là nguyên nhân chủ yếu làm chiều dài đường sắt tăng nhanh.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1: Cho bảng số liệu sau:**

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **GDP ngành dịch vụ** | 1 113,1 | 2 190,4 | 3 365,1 | 3 501,7 |

So với năm 2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của ngành dịch vụ ở nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2010 bằng 100%)? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 2. Cho bảng số liệu sau:**

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **GDP ngành dịch vụ** | 1 113,1 | 2 190,4 | 3 365,1 | 3 501,7 |

So năm 2020 với năm 2015, GDP ngành dịch vụ của nước ta tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

**Bài 21. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 2:** Loại hình giao thông có các tuyến chính tập trung chủ yếu ở phía bắc và đa số vận chuyển hàng hóa là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 3:** Giao thông vận tải đường sông nước ta

 **A.** chỉ tập trung ở một số hệ thống sông chính. **B.** có mạng lưới phủ rộng khắp tất cả các vùng.

 **C.** được khai thác trên tất cả hệ thống sông. **D.** phát triển khá nhanh, cơ sở vật chất hiện đại.

**Câu 4:** Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

**A.** được mở rộng và phủ khắp các vùng. **B.** chủ yếu hướng đông tây và độ dài lớn.

**C.** dày đặc và tập trung nhiều ở miền núi. **D.** đã hiện đại hóa và chủ yếu là cao tốc.

**Câu 5:** Trong các loại hình vận tải ở nước ta, giao thông vận tải đường hàng không có

 **A.** chiếm ưu thế về hàng hóa vận chuyển. **B.** phát triển không ổn định nhất.

 **C.** tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. **D.** trình độ kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

**Câu 6:** Ngành thông tin liên lạc nước ta hiện nay

 **A.** phát triển chậm, mạng lưới viễn thông chưa hội nhập với thế giới.

 **B.** Internet cùng với các mạng xã hội được người dân sử dụng rộng rãi.

 **C.** ngành viễn thông chưa đón đầu được những thành tựu kĩ thuật hiện đại.

 **D.** chưa có các vệ tinh viễn thông địa tĩnh và hệ thống cáp quang biển.

**Câu 7:** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

 **A.** tin học hóa và tự động hóa. **B.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

 **C.** tiến hành cổ phần hóa toàn bộ. **D.** giảm số lượng lao động thủ công.

**Câu 8:** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

 **A.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng. **B.** có trình độ kĩ thuật - công nghệ hiện đại.

 **C.** đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực. **D.** tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**Câu 9:** Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu do

 **A.** điều kiện tự nhiên không thuận lợi. **B.** thiếu vốn đầu tư phát triển.

 **C.** dân cư phân bố không đều. **D.** trình độ công nghiệp hóa còn thấp.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến môi trường...

**a)** Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.

**b)** Ngành vận tải đường biển có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta.

**c)** Giao thông vận tải nước ta phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại nhất thế giới.

**d)** Ngành giao thông vận tải nước ta thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ít gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

 **a)** Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không...

 **b)** Vị trí nước ta nằm kề đường hàng hải quốc tế, đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh là điều kiện thuận lợi cho giao thông đường biển.

 **c)** Khí hậu của nước ta có sự phân mùa tạo điều kiện cho giao thông vận tải có điều kiện hoạt động quanh năm.

 **d)** Hoạt động giao thông vận tải góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau :

SỐ LƯỢNG DIỆN THOẠI DI DỘNG CỦA NƯỚC TA GIAI DOẠN 2010 – 2021

*(Đơn vị: triệu cái)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Điện thoại di động | 37,5 | 235,6 | 201,6 | 183,3 |

*(Nguồn : Niêm giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)*

 Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 2**. **Cho bảng sô liệu:**

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN CỦA CẢ NƯỚC VÀ NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2020

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2020 |
| Tổng số | 800 886,0 | 1 621 536,0 |
| *Trong đó: Đường bộ* | *587 014,2* | *1 282 119,6* |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

 Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ năm 2020 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 3.** **Cho bảng số liệu:**

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Bưu chính** | **Viễn thông** |
| 2022 | 362407,53 | 31470,9 | 330936,64 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, https://www.gso.gov.vn)*

 Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Bài 22. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

**A.** vịnh Hạ Long. **B.** phố cổ Hội An.

**C.** hổ Ba Bể. **D.** động Phong Nha - Kẻ Bàng.

**Câu 2:** Tài nguyên du lịch nhân văn **không** có loại nào sau đây?

**A.** Di tích lịch sử. **B.** Bãi biển. **C.** Lễ hội. **D.** Làng nghề.

**Câu 3:** Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động

nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu,… là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

**Câu 4:** Vùng du lịch Tây Nguyên **không** có sản phẩm du lịch nào sau đây?

**A.** Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc**.** **B.** Nghỉ dưỡng núi.

**C.** Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu. **D.** Biển đảo.

**Câu 5:** Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

 **A.** mở rộng giao thương, liên kết các nước. **B**. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.

 **C**. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu. **D**. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

**Câu 6:** Biện pháp quan trọng để giảm tình trạng nhập siêu ở nước ta là

**A.** tăng cường hợp tác, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** đẩy mạnh sản xuất, hạn chế nhập khẩu hàng hóa.

**C.** đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa.

**D.** giảm nhập khẩu các nguyên liệu, tư liệu sản xuất.

**Câu 7:** Hoạt động xuất khẩu khoáng sản của nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

**A.** ảnh hưởng môi trường, giá trị hànghóa thấp. **B.** trữ lượng khai thác suy giảm, vốn đầu tư ít.

**C.** công nghiệp chế biến, thị trường cò nhạn chế. **D.** chính sách nhà nước, công nghệ còn lạc hậu.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh.

**a)** Hoạt động du lịch ở nước ta hình thành từ năm 1990.

**b)** Các loại hình du lịch sinh thái chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

**c)** Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.

**d)** Xu hướng phát triển du lịch thông minh diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

**Câu 2.** **Cho thông tin sau:**

 Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

**a)** Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.

**b)** Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.

**c)** Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.

 **d)** Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Năm 2022, tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta là 730,2 tỉ USD, cán cân thương mại 12,4 tỉ USD. Vậy, giá trị xuất khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 2:** Năm 2022, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta là 371,3 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ là 12,4 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta năm 2022. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Bài 24. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất của vùng là

**A.** sông Chảy. **B.** sông Lô. **C.** sông Đà. **D.** sông Gâm.

**Câu 2:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm

**A.** 14 tỉnh. **B.** 15 tỉnh. **C.** 16 tỉnh. **D.** 17 tỉnh.

**Câu 3:** Đàn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được nuôi nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Bắc Giang. **B.** Hà Giang. **C.** Sơn La. **D.** Lào Cai.

**Câu 4:** Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** điều.

**Câu 5:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh nào sau đây?

**A.** Phát triển thủy điện. **B.** Khai thác khoáng sản.

**C.** Phát triển thủy sản. **D.** Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 6:** Sự phát triển mạnh của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ vào

**A.** thế mạnh của nguồn nguyên liệu. **B.** thế mạnh của lực lượng lao động.

**C.** vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. **D.** các thương hiệu nổi tiếng từ lâu.

**Câu 7:** Cây dược liệu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** là cây thế mạnh của vùng, diện tích ngày càng tăng.

**B.** phát triển mạnh chỉ sau Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** phát triển rộng khắp tại các địa phương trong vùng.

**D.** có diện tích lớn, mở rộng nhiều ở vùng quanh đô thị.

**Câu 8:** Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng được chú trọng phát triển.

**B.** dân đông, chất lượng nguồn lao động dần được nâng lên.

**C.** nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào, giá rẻ.

**D.** vị trí địa lí chiến lược, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

 Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn…

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.

**b)** Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**c)** Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

**d)** Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

**Câu 2.** **Cho bảng số liệu:**

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1391,2 | 1332,4 | 1293,9 | 1245,3 |
| Cả nước | 2486,9 | 2388,8 | 2332,8 | 2262,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Đàn trâu có xu hướng tăng liên tục.

**b)** Đàn trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.

**c)** Vùng nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.

**d)** Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

 Trung du và miền núi Bắc Bộ ( hay Trung du và miền núi phía Bắc ) là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường của cả nước; thiên nhiên phân hóa đa dạng, có nhiều dân tộc cùng sinh sống...

 **a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp hai nước Lào và Campuchia.

 **b)** Các dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ sống xen kẽ nhau có nhiều nét văn hóa độc đáo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

 **c)** Vùng có mật độ dân số cao do dân số đông, diện tích lớn gây khó khăn cho phân bố sản xuất và thu hút đầu tư.

 **d)** Có vùng biển giàu tiềm năng cho phát triển các ngành kinh tế biển và thúc đẩy phát triển nền kinh tế mở.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất nước ta. Riêng hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thuỷ năng của cả nước (11 triệu kw), trong đó sông Đà gần 6 triệu kw. Ngoài ra, vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ.

**a)** Sơn La là nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được xây trên sông Hồng.

**b)** Khai thác thế mạnh thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đóng vai trò quan trọng cung cấp nguồn điện lớn cho quốc gia.

**c)** Xây dựng các nhà máy thủy điện góp phần cung cấp năng lượng cho sản xuất, đời sống, giải quyết việc làm cho lao động.

**d)** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo động lực cho sự phát triển của vùng.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

Diện tích của Trung du miền núi Bắc Bộ năm 2022 là 95,2 nghìn km2 , dân số là 12,9 triệu người (năm 2022). Hãy tính mật độ dân số của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km2)

**B. TỰ LUẬN**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam các trang 25, 26, 27, 28, 29 đọc bản đồ

và nhận xét biểu đồ.